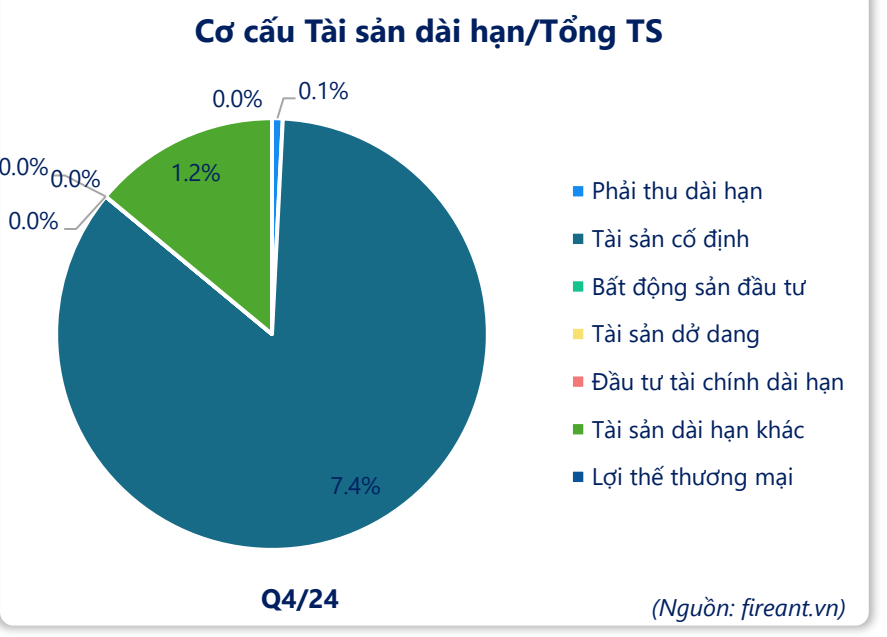
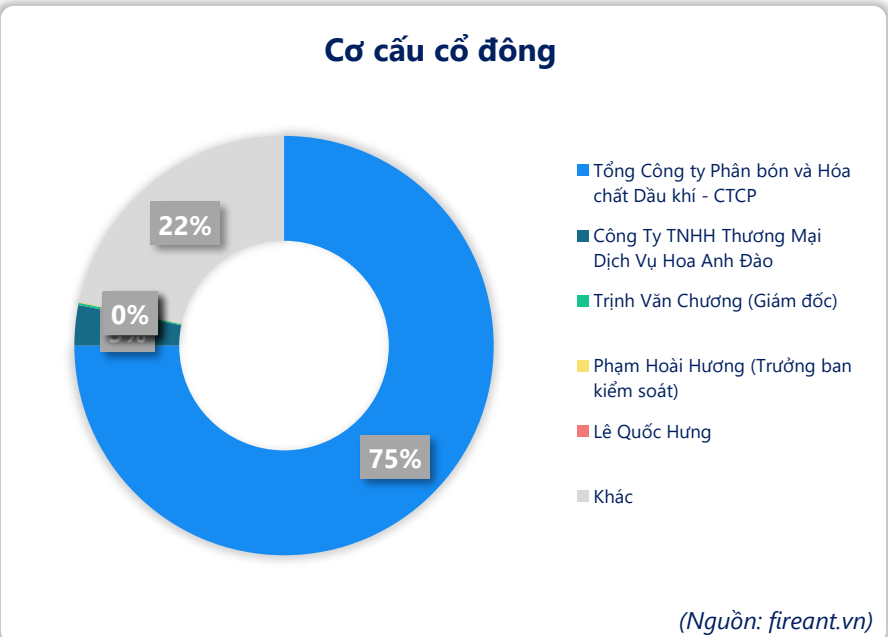
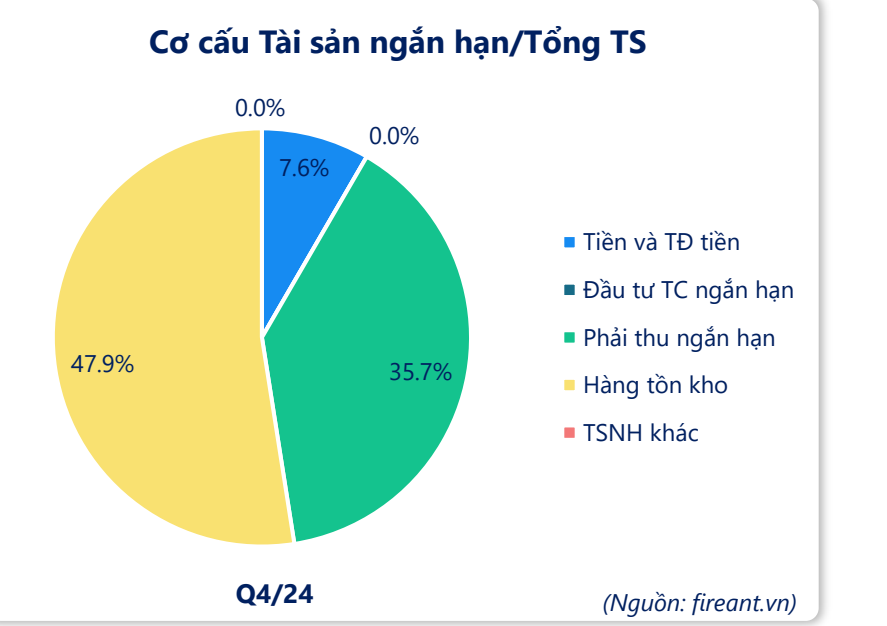
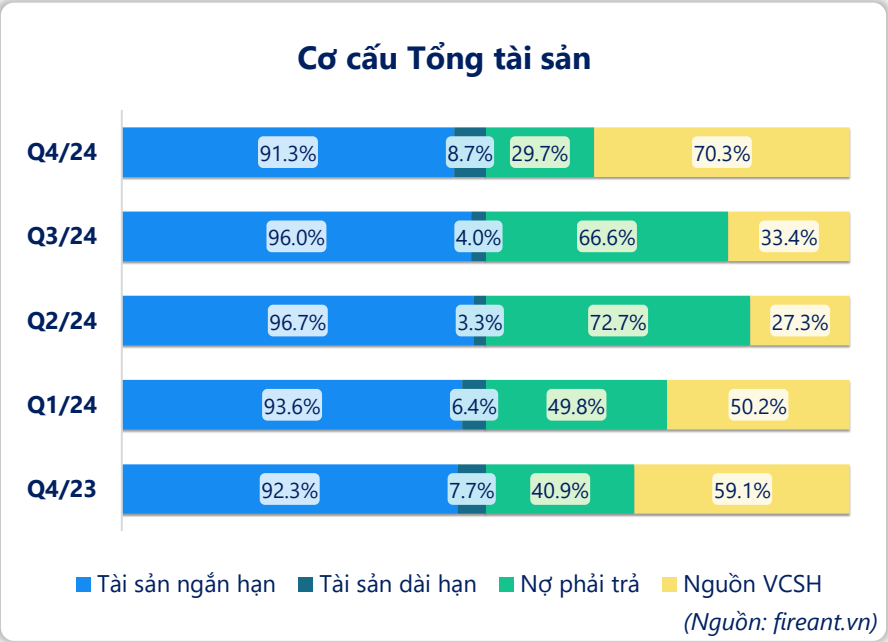
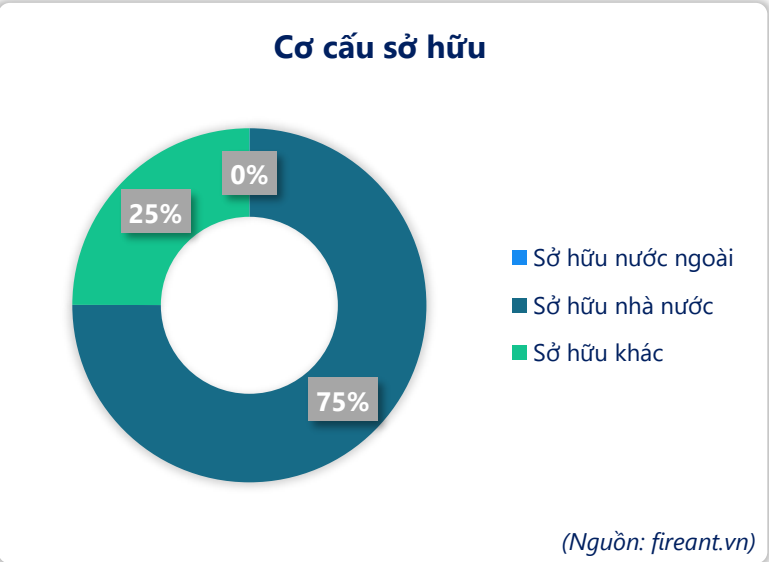
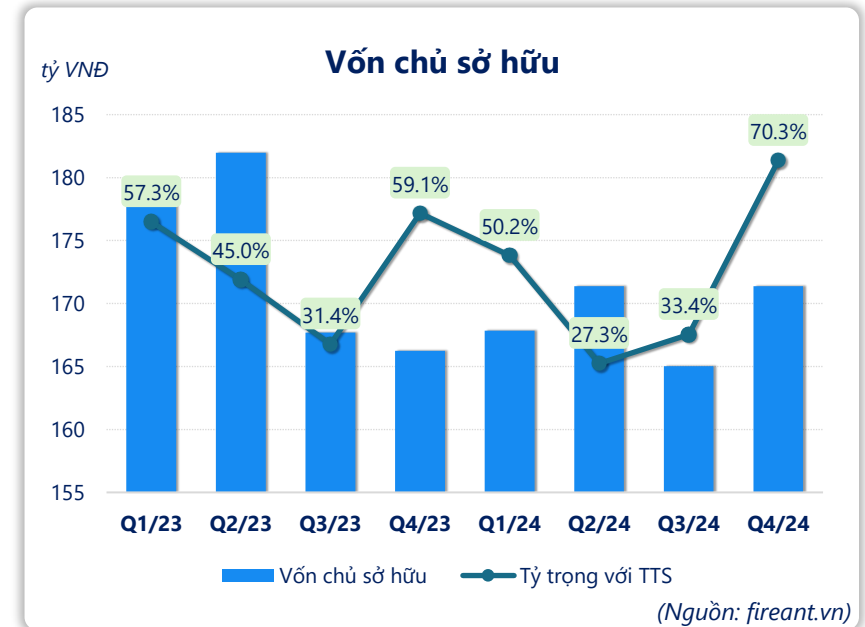
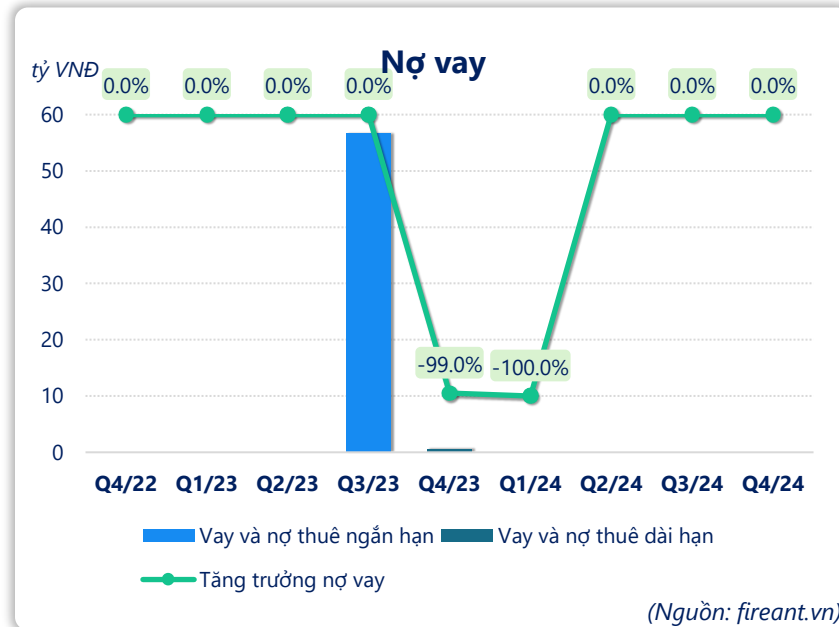
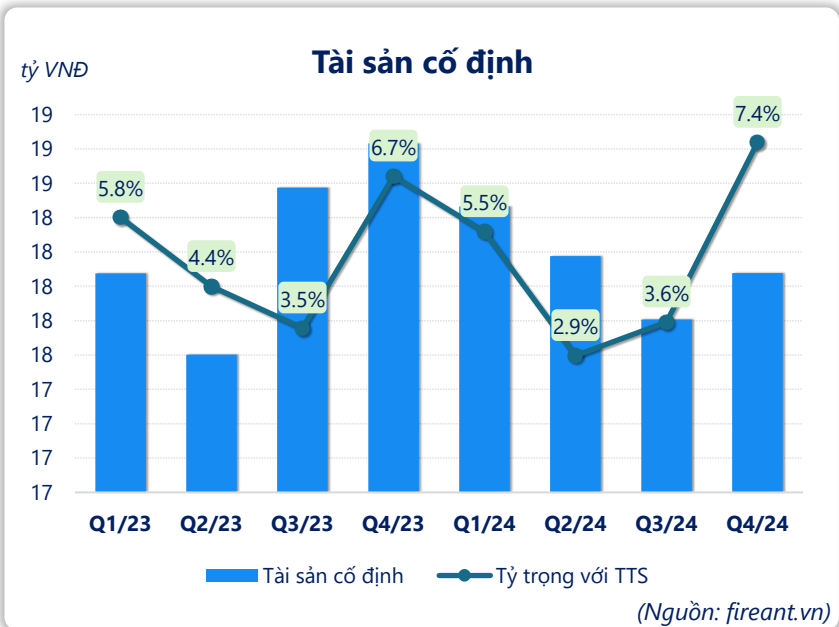
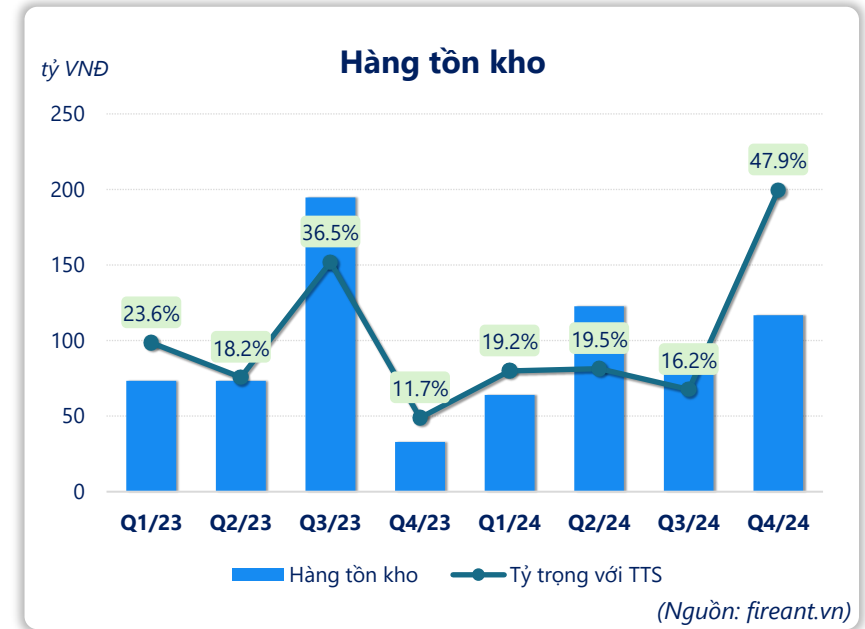
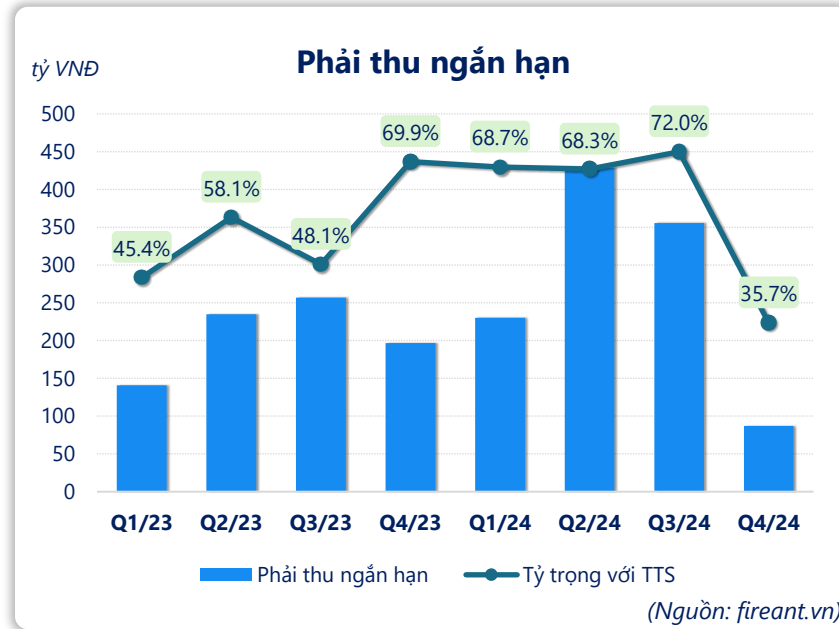
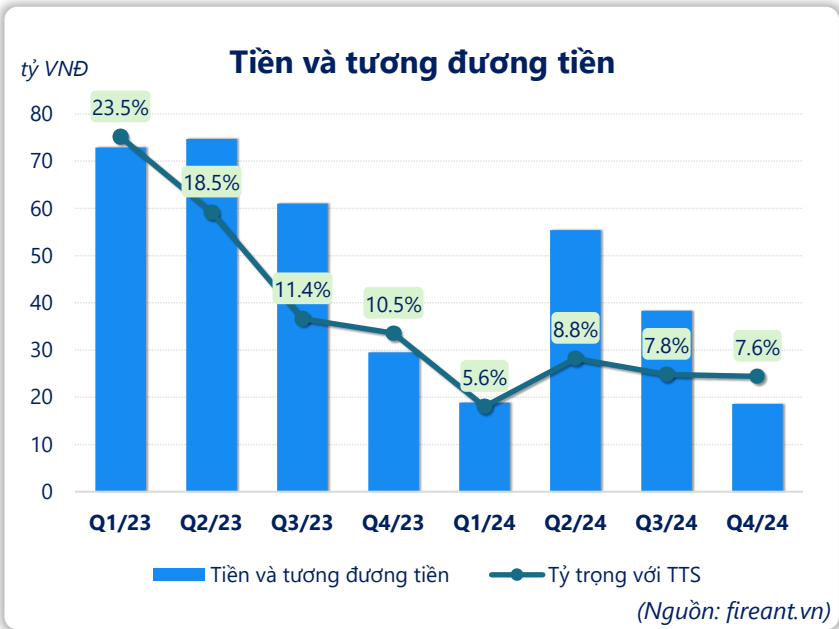
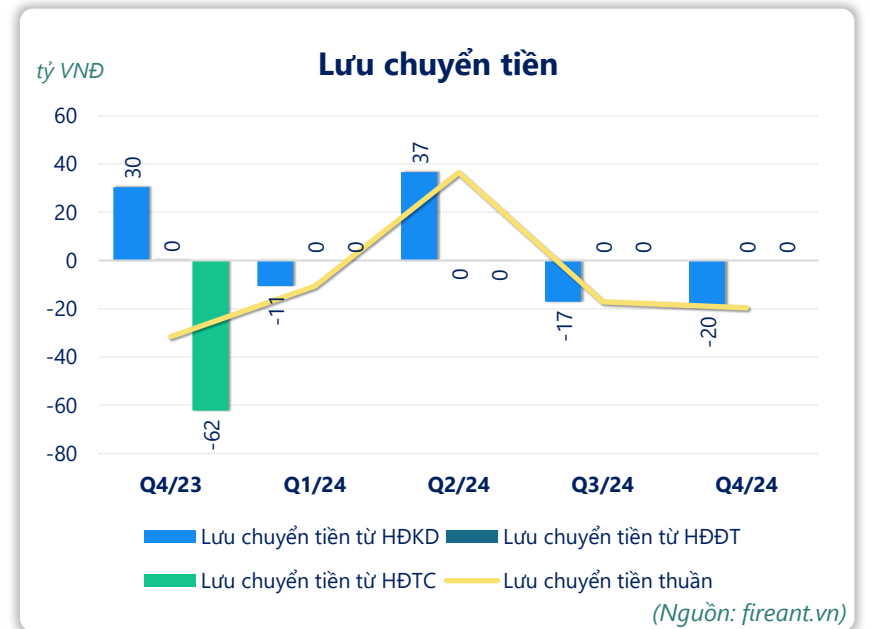
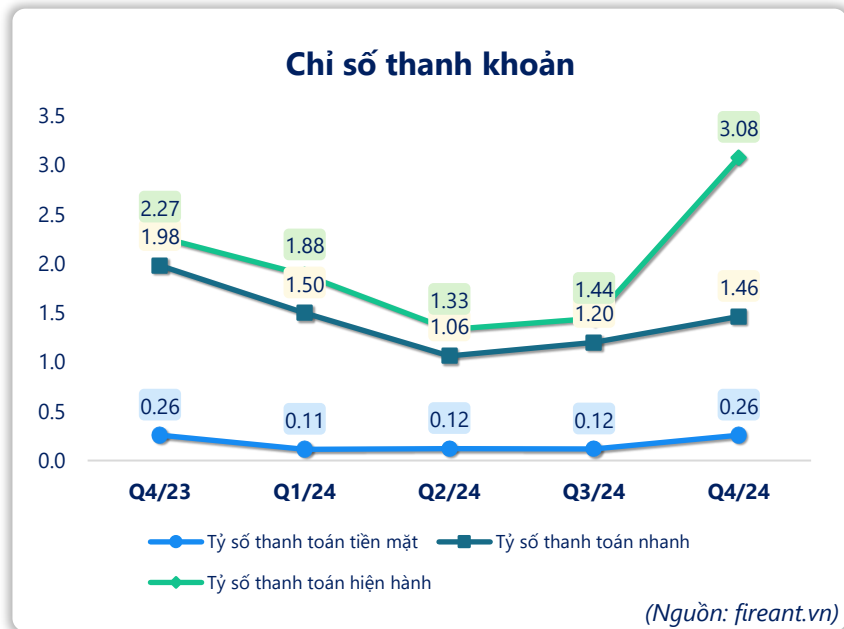
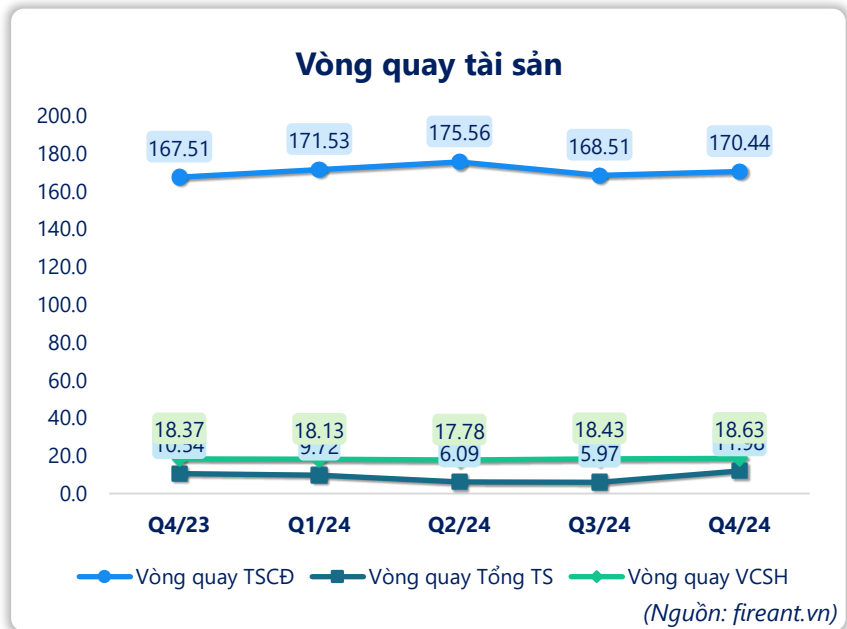
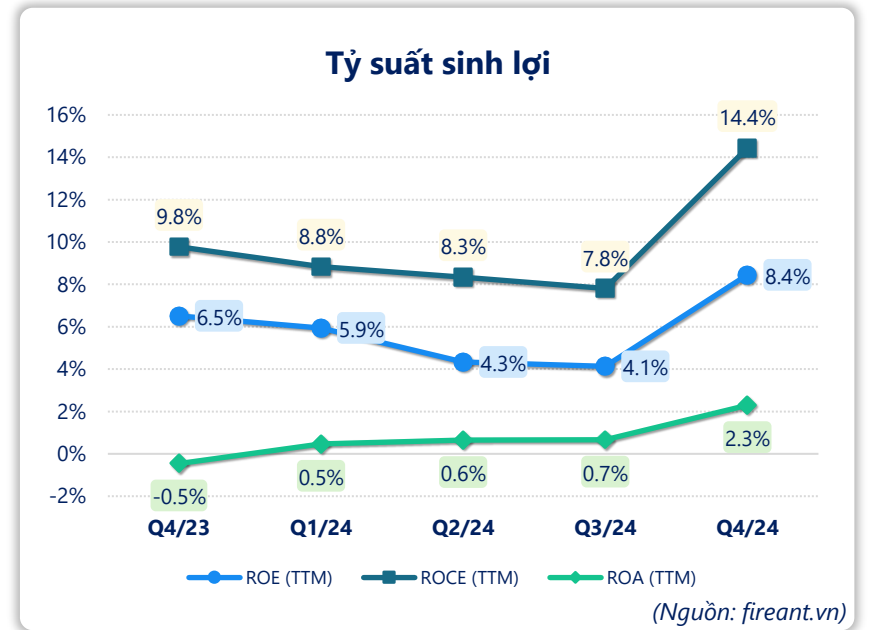
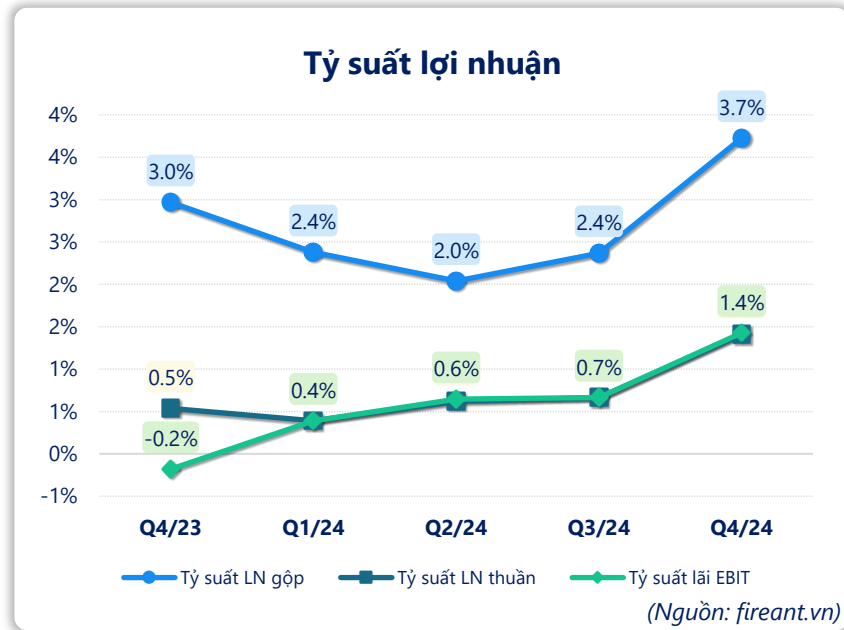
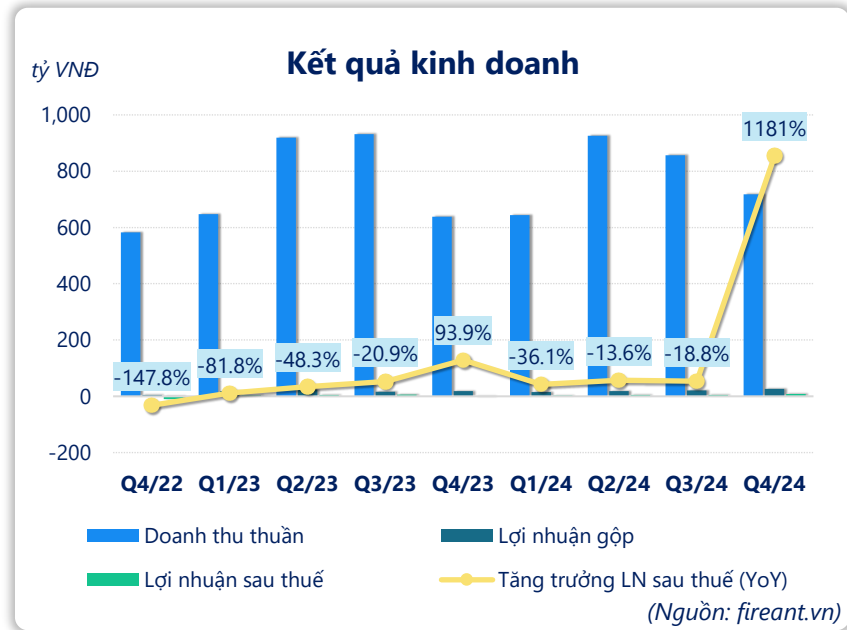


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 9,900      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 10,571     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 9,273      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 12,500,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 1,360      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 124        |
| P/E                     |  | 8.7        |
| EPS                     |  | 1,141      |

|         | YTD | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-----|------|-------|-------|
| PSE     |     | 1.0% | 0.0%  | -4.7% |
| VNINDEX |     | 2.1% | -0.2% | -1.3% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>244</b>             | <b>281</b>             | <b>-13.3%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>223</b>             | <b>259</b>             | <b>-14.0%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 18.6                   | 29.5                   | -36.8%        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 87.2                   | 197                    | -55.6%        |
| Hàng tồn kho                | 117                    | 33.0                   | 254%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0                      | 0.00                   | -100%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>21.2</b>            | <b>22.1</b>            | <b>-4.2%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0.17                   | 0.15                   | 13.3%         |
| Tài sản cố định             | 18.1                   | 18.8                   | -4.0%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0                      | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 2.97                   | 3.16                   | -5.9%         |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>72.5</b>            | <b>115</b>             | <b>-36.9%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>72.3</b>            | <b>114</b>             | <b>-36.7%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 0                      | 0                      |               |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 41.5                   | 43.4                   | -4.2%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0.14</b>            | <b>0.55</b>            | <b>-74.2%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>171</b>             | <b>166</b>             | <b>3.1%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>171</b>             | <b>166</b>             | <b>3.1%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 125                    | 125                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 638   | 644   | 926   | 857   | 718   |
| Giá vốn hàng bán               | 619   | 629   | 907   | 836   | 691   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 18.9  | 15.3  | 18.9  | 20.3  | 26.8  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.01  | 0.01  | 0.02  | 0.09  | 0.01  |
| Chi phí TC                     | 1.00  | 0     | 0.35  | 0     | 0.16  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0.87  | 0     | 0.35  | 0     | 0.07  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 9.28  | 7.47  | 7.64  | 8.85  | 9.59  |
| Chi phí QLDN                   | 5.27  | 5.35  | 5.20  | 5.85  | 6.91  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 3.42  | 2.51  | 5.72  | 5.69  | 10.1  |
| Lợi nhuận khác                 | -5.45 | 0     | -0.10 | 0     | 0.07  |
| <b>LN trước thuế</b>           | -2.02 | 2.51  | 5.63  | 5.69  | 10.2  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | -1.83 | 2.01  | 4.43  | 4.55  | 8.03  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | -1.37 | 1.51  | 3.32  | 3.41  | 6.02  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23        | Q1/24        | Q2/24       | Q3/24        | Q4/24        |
|--------------------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 30.4         | -10.6        | 36.7        | -17.0        | -19.7        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 0.29         | 0.01         | -0.01       | 0            | 0            |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -62.3        | 0            | -0.16       | 0            | 0            |
| Tiền đầu kỳ                    | 61.0         | 29.5         | 18.9        | 55.4         | 38.3         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-31.6</b> | <b>-10.6</b> | <b>36.5</b> | <b>-17.0</b> | <b>-19.7</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0            | 0           | 0            | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 29.5         | 18.9         | 55.4        | 38.3         | 18.6         |

(Nguồn: fireant.vn)